

Ý nghĩa hoành phi câu đối tại chùa Hồng Ân, Hà Nội

ISSN: 2734-9195 08:45 10/12/2025

Hệ thống hoành phi câu đối tại chùa Hồng Ân với nhiều lớp nghĩa sâu sắc từ tán thán cảnh chùa cảnh Phật, cảnh giới màu nhiệm huyền vi của Phật pháp cho đến ngợi ca vẻ đẹp thiên nhiên, con người địa phương, đất nước.

Đệ tử Học Phật và Phúc Kim cẩn dịch

Tư Can hiện nay là một thôn thuộc xã Chuyên Mỹ, thành phố Hà Nội (tên Nôm là làng Ngan) - là một vùng quê có bề dày truyền thống lịch sử văn hóa và cách mạng hào hùng. Cảnh quan làng xã vô cùng nên thơ trữ tình với con sông Tư hình bán nguyệt chảy qua (Nguyệt Tư giang).

Tư Can là xã, làng cổ nhỏ nhỏ bên bờ sông Châu, sông Nhuệ có lịch sử hàng trăm năm, giữ lại những giá trị văn hóa, lịch sử đến tận ngày nay.

Theo Thần tích thần sắc, thư tịch cổ để lại thì địa danh Tư Can (□ □) được đề cập đến từ thời Lê Trung Hưng, trải qua các triều đại Tây Sơn, triều Nguyễn, Tư Can là một làng, xã thuộc tổng Bạch Sam, huyện Duy Tiên[1]. Sau Cách mạng tháng 8/1945 đến nay, địa giới hành chính và tên gọi liên tục thay đổi nhưng tên Tư Can vẫn tồn tại và được sử dụng trong các văn bản chính thức.

Thôn Tư Can có đình Tư Can là di tích cấp quốc gia, thờ Đông Bảng Đại Vương. Trong năm dân làng thường tế lễ lớn vào bốn kỳ: 12 tháng giêng (xuân tế, khánh hạ), 12 tháng 5 (ngày dẫn thần), 12 tháng 8 (thu tế, kỳ phúc), 12 tháng 11 (ngày hóa nhật) cầu mong mưa thuận gió hoà, mùa màng bội thu. Làng có truyền thống Nho học, lễ nghi trong làng với Tục lệ vẫn lưu. Các thư tịch ghi lại các tục lệ, văn hóa làng từ thời Lê Chính Hòa (1695). Cuối thời Lê đầu thời Nguyễn, nhiều Sinh đồ ở lại làng làm lý trưởng, thôn trưởng. Thời Nguyễn, nhiều vị khoa danh, Sinh đồ, Huấn đạo, Tú tài... cử nghiệp được lưu danh với làng.

Trước cuộc cải lương hương chính năm 1921, Tư Can là một thôn thuộc xã Bài Nhiễm. Ba thôn Tư Can, Trung thôn, Nội thôn xã Bài Nhiễm cùng chung nhau thờ phụng một ngôi chùa Hồng Phúc ở tại thôn Trung. Sau cải lương hương

chính năm 1921, Tư Can được tách riêng thành một xã mới, năm 1925 nhân dân lập nên ngôi chùa tên Hồng Ân tại bản xã Tư Can. Căn cứ theo niên đại nóc thượng lương tòa Tam Bảo, chùa Hồng Ân được dựng cột cất nóc vào giờ Hoàng Đạo ngày Ất Hợi mừng 2 tháng 11 năm Ất Sửu niên hiệu Khải Định thứ 10 nước Đại Nam, toàn thể dân làng an lành thịnh vượng. Như vậy tính từ năm 1925 đến nay chùa đã tròn 100 năm cất nóc (1925 - 2025).

[illegible]

**ĐẠI NAM KHẢI ĐỊNH THẬP NIÊN TUẾ THỨ ẤT SỬU THẬP NHẤT NGUYỆT
SƠ NHỊ NHẬT ẤT HỢI HOÀNG ĐẠO BÀI THỤ TRỤ THƯỢNG LƯƠNG ĐỒNG
XÃ CÁT XƯƠNG**

1. Hậu cung tòa Tam Bảo



Hoành phi treo gian hậu cung tòa Tam Bảo: ☐☐☐

HỒNG ÂN TỰ

- Dịch nghĩa: Chùa Hồng Ân.

(**Hồng Ân** nghĩa là “**ân đức lớn lao**”)

Lạc khoản (hoành phi bên phải):

--	--	--	--	--	--

Bảo Đại Quý Mùi Trọng Thu

- Dịch nghĩa: Giữa mùa thu năm Quý Mùi, niên hiệu Bảo Đại (tháng 8 âm lịch năm Quý Mùi 1943).

Lạc khoản bên trái:



Bản Xã Kỳ Phúc Hội Đồng Bái Tiến

- Dịch nghĩa: Toàn thể hội cầu phúc của làng này cùng nhau thành kính dâng cúng!

Câu đối vế phải:



PHẬT GIỚI LINH QUANG HỒNG CHỦ MÃN THIÊN ƯU PHÁP VŨ

- Dịch nghĩa: Ánh sáng linh thiêng của cõi Phật ở bến Hồng tràn ngập trời, gội xuống trận mưa pháp.

(Cõi Phật sáng thiêng, bến lớn đầy trời mưa pháp tưới) - Diễn giải:

“Hồng chủ” có thể là tên mô tả địa danh, chỉ bến lớn ven vùng sông nước tại địa phương, những bến bãi ruộng đồng phù sa là nơi tọa lạc những bến đò sang sông; cũng có thể là chỉ ngôi chùa có tên chữ Hồng Ân tự; đặc biệt nữa chữ “Hồng” được sử dụng là chữ “Hong” trong từ “Lạc Hồng”. Từ những lớp nghĩa trên, vế đối này ca ngợi sự linh thiêng của giáo lý đạo Phật tại vùng đất bến Hồng (Hong chủ), bờ cõi Lạc Hồng, sâu xa hơn nữa là cảnh giới cõi nước của Phật. Tại nơi đó luôn ngập tràn những cơn mưa pháp mang lại lợi lạc, sự giác ngộ giải thoát cho chúng sinh[2]. Cảnh Phật ngời sáng linh thiêng nơi Thường Tịch Quang Tịnh Độ đó gia hộ cho bờ cõi của nhân dân con Lạc cháu Hồng luôn được thái bình thịnh trị, ai ai cũng thấm nhuần theo thiện pháp, gửi gắm ước nguyện cầu mong quốc thái dân an.

Câu đối vế trái:



DÂN PHƯƠNG Ý LẠI TƯ SƠN TÙY ĐỊA ẤM TỪ VÂN

- Dịch nghĩa: Dân chúng mọi nơi đều nương tựa vào núi Tư, mây lành che chở khắp mọi chốn.

(Nơi dân nương tựa, núi này theo chốn mây từ che) - Diễn giải:

“Tư sơn” có thể là mô tả địa thế đất đai Tư Can có những gò cao ráo là nơi vị trí tọa lạc của ngôi chùa Hồng Ân; cũng có thể là nói đến tên địa danh xã Tư Can; đặc biệt nữa chữ “Tư Sơn” có thể lấy từ điển tích trong thơ của Cao Bá Quát[3]. Vế đối này có thể ca ngợi vùng đất Tư Can vốn là nơi địa linh nhân kiệt giàu

truyền thống lịch sử văn hóa, là nơi bền vững để người dân trong làng xã sinh cơ lập nghiệp, mong muốn được cuộc sống no ấm, bình an. Đức Phật và giáo pháp của Ngài hay như ngôi chùa Hồng Ân là nơi nương tựa quy y cho chúng sinh, là áng mây từ che chở khiến cho dân chúng được mát mẻ thanh lương, gia hộ cho đời sống tâm linh được thấm nhuần giáo pháp, đạo lý, các giá trị nhân văn. Người dân được an cư lạc nghiệp giống như cảnh giới của nhân dân cõi Tây Phương An Lạc Độ.

Lạc khoản (trên vế phải):

□□□□

Bảo Đại Đinh Sửu Xuân

- Dịch nghĩa: Mùa thu năm Đinh Sửu, niên hiệu Bảo Đại (năm 1937).

Lạc khoản (dưới vế phải):

□□□□□□□□□□

Nguyên Trấn Yên Huấn Đạo Bối Khê Đình Khắc Tế Phụng Soạn

- Dịch nghĩa: Nguyên là Huấn Đạo huyện Trấn Yên, hiệu Bối Khê, Đình Khắc Tế kính cẩn biên soạn.

Diễn giải: Người soạn câu đối này là cụ Đình Khắc Tế, tự là Bối Khê, nguyên giữ chức Huấn Đạo[4] tại huyện Trấn Yên. Tác giả tuy thuộc tầng lớp Nho sĩ nhưng cũng có kiến thức uyên thâm về Đạo Phật và văn hóa lịch sử tại địa phương. Đây là bộ hoành phi câu đối ở vị trí gần ban thờ Tam Bảo, truyền bá những tư tưởng cao siêu nhiệm màu của giáo lý Đạo Phật qua các bộ Kinh điển Đại Thừa như Diệu Pháp Liên Hoa kinh, Phật thuyết A Di Đà Kinh, Thỉnh Phật khoa...

"Phụng soạn" thể hiện sự kính cẩn, biên soạn một cách nghiêm túc để dâng cúng. Thông tin này cho biết tác giả là một người có học vấn cao, từng làm quan (Huấn

Đạo), thuộc tầng lớp trí thức phong kiến, thể hiện sự coi trọng của ông đối với nội dung và nơi dâng câu đối là chùa Hồng Ân.

Lạc khoản (dưới vế trái):

□□□□□□□□□□

Bản Ấp Dương Thứ Phó Hương Hội Cao Văn Duyệt Bái Tiến

Dịch nghĩa: Phó Hương Hội của làng này là Cao Văn Duyệt cung kính dâng lên.

Diễn giải: Người dâng đôi câu đối này là cụ Cao Văn Duyệt, giữ chức Phó Hương Hội[5] của làng sở tại (bản ấp). Lạc khoản này cho biết người dâng câu đối là một nhân vật có vai vế trong làng, đại diện cho ý nguyện của người dân địa phương. Điều này cho thấy câu đối không chỉ là tác phẩm của cá nhân mà còn mang ý nghĩa chung của cả cộng đồng dân làng.

Theo thời gian ghi trong lạc khoản thì hoành phi tên chùa được chế tác sau bộ câu đối đến sáu năm rưỡi, nhưng được treo chung thành một cặp. Nhìn chung, bộ hoành phi và câu đối này thể hiện lòng tôn kính sâu sắc của cộng đồng và tầng lớp trí thức đối với Phật giáo, đồng thời nhấn mạnh vai trò của chùa Hồng Ân như một nơi che chở, ban phúc lành cho dân làng. Bởi bối cảnh lịch sử nước nhà lúc bấy giờ vẫn là một nhà nước thuộc địa nửa phong kiến, đời sống nhân dân khổ cực, các bậc trí thức gửi gắm tâm tư ước nguyện cho quốc thái dân an, xã tắc đồng bào được thái bình thịnh trị.

2. Tiền đường tòa Tam Bảo



Hoành phi treo gian tiền đường tòa Tam Bảo: □□□□

LIÊN TRÌ HẢI HỘI

Dịch nghĩa: Biển hội ao sen.

Diễn giải: Đây là một cách gọi tôn kính và trang trọng để chỉ cõi Tịnh Độ Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà. "Liên Trì" (ao sen) tượng trưng cho sự thanh tịnh, cao quý của cõi Cực Lạc, còn "Hải Hội" (biển hội) diễn tả sự quy tụ đông đảo của chư vị Bồ

Tát, Thánh chúng và chúng sinh đã vãng sinh về cõi đó.

Lạc khoản (bên phải hoành phi):

□□□□□□

Long Phi Bảo Đại Bính Dần Xuân

Nghĩa là "Mùa xuân năm Bính Dần, niên hiệu Bảo Đại" - năm 1926 dương lịch. (Long Phi: Cách dùng từ trang trọng, nghĩa là "vua lên ngôi", thường chỉ niên hiệu của vua).

Câu đối vế phải:

□□□□□□□□

DIỆU TRÍ THẦN THÔNG TUỆ NHẬT QUANG KHAI NHIỄM THỦY

Dịch nghĩa: Trí tuệ vi diệu, thần thông rộng lớn, ánh sáng mặt trời trí tuệ khai mở dòng nước Nhiễm.

(Thần thông trí màu vàng nhật tuệ sáng soi nhuộm màu nước)

Diễn giải

Qua các tài liệu cổ thì địa bạ xã Bài Nhiễm được khai thác 3 năm Gia Long 4 (1805).

Đến thời điểm năm 1925, xã Bài Nhiễm (là một phần địa giới của xã Châu Can sau Cách mạng tháng 8 năm 1945) gồm 5 thôn: Quán, Trung, Nội, Nghĩa Lập, Lễ Thượng; nhưng ngược dòng thời gian về lâu xa hơn nữa, thôn Tư Can cũng thuộc địa phận của xã Bài Nhiễm[6].

“Nhiễm thủy” có thể là chỉ tên của vùng đất cổ xã Bài Nhiễm cũng ngập tràn sông nước – sông nước Bài Nhiễm; cũng có thể tả cảnh ánh nắng mặt trời lung linh lấp lánh khi chiếu soi mặt nước rộng lớn thì đầm lầy nước đọng cũng nhuộm bừng lên sắc màu tươi thắm rực rỡ - nhuộm màu nước; hoặc cũng có hàm ý phản ánh đời sống sinh hoạt kinh tế văn hóa xã hội của cư dân thời xưa làm nghề nhuộm vải, cắt may, những bộ “áo nâu nhuộm bùn”. Vế đối này ca ngợi sức mạnh vô biên của Phật Pháp. Chư Phật vốn trí tuệ vi diệu thần thông quảng đại, Ngài dùng trí tuệ như ánh mặt trời soi chiếu, cảm hóa khiến cho người dân, chúng sinh được giác ngộ[7]. Cái xấu cái ác cũng được cảm hóa, quy phục bởi những điều thiện lương.

Câu đối vế trái:

□□□□□□□□

HUYỀN CAO QUẢNG ĐẠI TỪ VÂN BIẾN PHÚ TƯ GIANG

Dịch nghĩa: Huyền diệu, cao cả, rộng lớn, mây lành từ bi bao trùm sông Tư.

(Cao cả rộng lớn áng mây lành che phủ khắp dòng sông)

Diễn giải: Câu này tiếp tục khẳng định sự từ bi, bao la của Phật Pháp.

“Tư giang” là tên của dòng sông Nguyệt Tư Giang chảy qua địa phận làng xã Tư Can, trước cổng chùa Hồng Ân. Người dân Tư Can bao đời nay vốn là dân cư vùng sông nước, sinh nhai bằng cấy lúa, lưới chài - sông nước vùng Tư Can. Nguồn nước sông ngòi trù phú đã bồi đắp lên phù sa màu mỡ cho đồng ruộng nơi đây - sông nơi này lại được những đám mây lành bao la chở che. Công đức rộng lớn, lòng từ bi vô hạn của Phật Pháp như những đám mây lành che chở, lan tỏa, ban phúc lành khắp nơi.

Lạc khoản (dưới vế trái):



Bản Xã Tài Phùng Hội Đồng Bái Tiến!

- Dịch nghĩa: Toàn thể Hội Thợ May của làng này cùng nhau thành kính dâng cúng!

Bộ hoành phi câu đối này được Hội Thợ May của làng dâng cúng, tạo tác vào mùa xuân năm Bính Dần (1926), khi vua Bảo Đại đăng cơ cũng nhân dịp khánh thành ngôi chùa Hồng Ân. Tác giả soạn chữ phải là học giả có kiến thức văn hóa xã hội uyên thâm và lĩnh hội được Phật Pháp mới có thể soạn chữ.



Các bộ câu đối hậu cung và tiền đường tòa Tam Bảo

3. Đôi câu đối của cụ Bùi Kỷ soạn

Núi Đọi – sông Châu là biểu tượng sông núi linh thiêng của tỉnh Hà Nam cũ, mang những dấu tích minh chứng cho sự phát triển của con người và văn hóa xã hội trong dòng chảy lịch sử bất tận. Trước đây khi đường bộ chưa phát triển, sông Châu là đường giao thông cho cả vùng châu thổ sông Hồng. Từ thời Tiền Lê – Lý vùng này có lễ hội cày tịch điền Đọi Sơn, có chùa Long Đọi Sơn cổ kính. Nếu hỏi văn hóa Hà Nam có gì khác biệt so với văn hóa vùng châu thổ sông Hồng thì câu trả lời là có văn hóa Chăm trên đôi bờ sông Châu Giang: lúa Chiêm. Dòng nước ngọt ngào phù sa của dòng sông Châu Giang đã sản sinh nuôi dưỡng nên nhiều tướng tài, khoa bảng, nhà khoa học, danh nhân văn hóa, trong có Châu Giang Phó Bảng Ưu Thiên Bùi Kỷ phụng soạn nên đôi câu đối trong chùa Hồng Ân tại Tư Can. Thời điểm lịch sử niên đại thành lập ngôi chùa Hồng Ân lúc đó là thời kỳ thuộc địa nửa phong kiến, gắn với nhiều biến cố sự kiện quan trọng của lịch sử trong nước và quốc tế: Thực dân Pháp vẫn cai trị nước Đại Nam, năm 1926 vua Bảo Đại lên ngôi, chiến tranh thế giới thứ 2 xảy ra. Năm 1943, tình hình trong nước và quốc tế có nhiều diễn biến phức tạp nhưng cũng có nhiều thời cơ để tiến hành cuộc cách mạng xã hội đánh đổ ngoại xâm và tay sai, lập nên chế độ dân chủ cộng hòa.

Đảng ta xác định rõ “Cách mạng là văn hóa, văn hóa là cách mạng”. Tháng 2 năm 1943, Đề cương văn hóa Việt Nam ra đời, được coi như Bản tuyên ngôn, cương lĩnh của Đảng về lĩnh vực văn hóa, định hướng cho nhận thức, phương châm hoạt động văn hóa nghệ thuật của toàn Đảng toàn dân, là ngọn đèn soi sáng cho nền văn hóa Việt Nam hiện đại sau này, trở thành nguồn lực phát triển đất nước. Thời điểm ấy xã Tư Can hay vùng quê cụ Bùi Kỷ là những vùng mang đậm văn hóa sông nước cùng trong địa phận tỉnh Hà Nam, cùng chung văn hóa vùng sông Châu núi Đọi.

Ý và lời trong các bộ hoành phi câu đối luôn nhấn mạnh, đề cập đến đặc trưng sông nước nơi đây. Và như một nhân duyên, học giả Bùi Kỷ với kiến thức uyên thâm, tinh thâm cả Nho học, văn hóa phương Tây và Phật giáo, cụ đã viết tặng đôi câu đối cho chùa. Đó là bút tích của danh nhân quốc gia dân tộc.

■ Câu đối vế phải:

□□□□□□□□

HẠO KIẾP VÔ CHÚNG SINH TƯỢNG GIÁO KHẢ DĨ BẤT PHÁ

Dịch nghĩa: Dù trải qua kiếp nạn lớn lao mà không có chúng sinh thì giáo pháp cũng không thể bị hủy hoại.

Diễn giải: "Hạo kiếp" là kiếp nạn lớn, kiếp hoại diệt. "Vô chúng sinh" có thể hiểu là không còn một chúng sinh nào. "Tượng giáo" là giáo pháp của Đức Phật. Câu này nhấn mạnh rằng giáo lý của Phật giáo có sức mạnh và giá trị vượt qua cả sự tồn tại của chúng sinh và sự hủy diệt của thời gian. Dù thế giới có diệt vong, chúng sinh có tan biến, thì chân lý của đạo Phật vẫn tồn tại.

Câu đối vế trái:

□□□□□□□□

SI MÊ THỊ GIẢI THOÁT NGỘ CẢNH HÀ MẠC PHI THIỀN

Dịch nghĩa: Sự si mê chính là giải thoát, cảnh giới giác ngộ thì sao lại không phải là Thiền.

Diễn giải: Câu này thể hiện một triết lý sâu sắc của Phật giáo. Si mê và giải thoát không phải là hai khái niệm đối lập hoàn toàn. Khi người ta nhận ra bản chất của sự si mê, thấu hiểu nó, thì chính sự nhận thức đó đã là một bước trên con đường giải thoát. Tương tự, cảnh giới của giác ngộ không phải là một nơi xa xôi mà nằm ngay trong mọi sự vật, mọi khoảnh khắc. Khi đã đạt được sự thấu hiểu, thì dù là cảnh giới nào, vật thể nào cũng đều hàm chứa tinh thần Thiền.

Lạc khoản (vế phải):

□□□□□□

Bản Xã Tài Phụng Hội Đồng Bái Tiến!

- Dịch nghĩa: Toàn thể Hội Thợ May của làng này cùng nhau thành kính dâng cúng!

Lạc khoản (bên phải của vế trái):

□□□□

Long Phi Quý Mùi Xuân

Nghĩa là "Mùa xuân năm Quý Mùi". Tức năm 1943 dương lịch[8].

Lạc khoản (bên trái của vế trái):

□□□□□□□□

Châu Giang Phó Bảng Ưu Thiên Bùi Kỷ Phụng Soạn

Dịch nghĩa: Phó Bảng sông Châu là Bùi Kỷ tự Ưu Thiên kính cẩn soạn!

Diễn giải: Lạc khoản này cho biết người soạn câu đối là ông Bùi Kỷ, tên chữ là Ưu Thiên, quê ở vùng sông Châu. Ông có học vị Phó Bảng, là một người tài năng, đỗ đạt. Câu đối được sáng tác bởi một người có kiến thức uyên thâm, và "phụng soạn" thể hiện thái độ kính cẩn, trang trọng.



Câu đối của cụ Bùi Kỷ soạn

4. Hoàn phi ban thờ Đức Ông



Hoàn phi: 施普雨法

PHÁP VŨ PHẢ THÍ

Dịch nghĩa: Mưa pháp rải khắp.

Diễn giải: Câu hoành phi này thường được treo ở các chùa với ý nghĩa sâu sắc trong

Phật giáo. "Pháp vũ" là một ẩn dụ cho những lời dạy, giáo lý của Đức Phật. Giống như mưa gieo hạt xuống đất làm cây cối đâm chồi nảy lộc, những lời dạy của Phật

(Pháp) cũng có công năng gội rửa bụi trần, tưới mát tâm hồn, giúp chúng sinh khai mở trí tuệ và tu tập để đạt được giác ngộ. "Phả thí" nghĩa là ban rải, ban phát một cách rộng khắp, không giới hạn. Kết hợp lại, "Pháp vũ phả thí" diễn tả rằng những lời dạy của Đức Phật lan tỏa khắp mọi nơi, đến với mọi chúng sinh một cách bình đẳng. Không phân biệt giàu nghèo, sang hèn, bất cứ ai có duyên đều có thể tiếp nhận được giáo pháp, từ đó tu sửa thân tâm và giải thoát khỏi khổ đau.

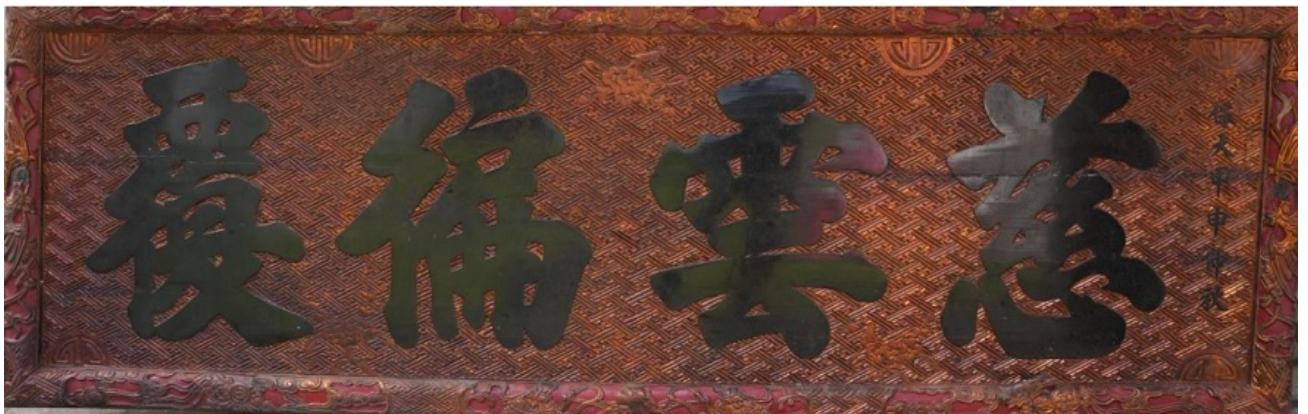
Lạc khoản (bên phải hoành phi):



Bảo Đại Giáp Thân Trọng Thu

Nghĩa là "Giữa mùa thu năm Giáp Thân, niên hiệu Bảo Đại". Tức tháng 8 âm lịch năm 1944.

5. Hoành phi ban thờ Đức Thánh Hiền



Hoành phi: 慈雲徧覆

TỪ VÂN BIẾN PHÚ

Dịch nghĩa: Mây từ che khắp.

Diễn giải: "Từ Vân Biến Phú" là câu hoành phi thường thấy trong các ngôi chùa. Câu này diễn giải về lòng từ bi của chư Phật, chư Bồ Tát lan tỏa rộng khắp để che chở, cứu độ chúng sinh. Hình ảnh "Từ Vân" (mây từ) tượng trưng cho lòng từ bi lớn lao, không phân biệt của Phật, Bồ Tát, bao trùm và thấm nhuần vạn vật. "Biến Phú" (che khắp) thể hiện sự không giới hạn về không gian và đối tượng. Lòng từ bi đó không chỉ dành cho một nhóm người mà lan tỏa đến tất cả chúng sinh, từ người cho đến các loài vật, từ cõi nhân gian đến các cõi khác. Nó giống như ánh sáng mặt trời soi rọi khắp nơi, không bỏ sót một góc ngách nào. Câu này nhắc nhở rằng con người luôn được che chở, soi sáng bởi lòng từ bi vô lượng. Đồng thời, nó cũng là một lời răn dạy, khuyến khích con người nên tu dưỡng tâm từ bi, học theo đức hạnh của Phật,

Bồ Tát để lan tỏa tình yêu thương đến mọi người xung quanh, góp phần tạo nên một thế giới hòa bình, an lạc.

Lạc khoản (bên phải hoành phi):



Bảo Đại Giáp Thân Trọng Thu

Nghĩa là "Giữa mùa thu năm Giáp Thân, niên hiệu Bảo Đại" (tháng 8 âm lịch năm 1944).

Như vậy thời thế giai đoạn 1943- 1944 có nhiều biến động nhưng cũng là giai đoạn toàn Đảng, toàn dân chú trọng xây dựng phát triển nền văn hóa mới kế thừa những truyền thống tốt đẹp của dân tộc từ bao đời[9]. Và người dân bản xã Tư Can lúc bấy giờ cũng như vậy, từ tầng lớp có địa vị vai vế trong làng xã đến các Hội Thợ May, Hội Kỳ Phúc hằng tâm hằng sản xin chữ của các vị thuộc tầng lớp trí thức lớn đương thời, cung tiến vào tòa Tam Bảo chùa Hồng Ân các bộ hoành phi câu đối, trở thành những di sản quý giá cho thế hệ con cháu. Sau này đến đời sư cụ trụ trì chùa Thích Đàm Hựu thuộc sơn môn Đa Bảo có công với cách mạng. Chùa là cơ sở cách mạng, góp công không nhỏ vào tinh thần đoàn kết vì đất nước. Chùa vẫn là nơi sinh hoạt tâm linh, nơi bao gia đình dòng họ gắn liền với đời trụ trì này đến đời trụ trì kế tiếp, cha ông lên lễ chùa, con cháu cũng lên lễ chùa.

6 Hoành phi câu đối ban Mẫu



MẪU NGHI THIÊN HẠ

Dịch nghĩa: Chuẩn mực của người mẹ trong thiên hạ.

Diễn giải: "Mẫu nghi" có nghĩa là hình mẫu, là phép tắc, là chuẩn mực của người mẹ. "Thiên hạ" chỉ khắp nơi trên thế gian. Câu này ca ngợi vai trò thiêng liêng của người mẹ, là khuôn mẫu đạo đức, là chuẩn mực để mọi người noi theo. Trong hoành phi này được dùng để tôn vinh Thánh Mẫu Liễu Hạnh, được coi là mẹ của muôn dân trong tín ngưỡng dân gian.

Câu đối vế phải:



BẤT SINH NHI MẪU NHÂN THÀNH VỊ

Dịch nghĩa: Không sinh đẻ mà được mọi người gọi là Mẫu (Mẹ).

Diễn giải: "Bất sinh nhi mẫu" (Không sinh đẻ mà vẫn là mẹ), nói về tình thương và vai trò của Thánh Mẫu Liễu Hạnh, tuy không sinh ra con cái bằng xương bằng thịt, nhưng Ngài vẫn được gọi là "Mẹ" vì đã có công lao nuôi dưỡng về mặt tinh thần, che chở và ban phúc cho muôn dân. "Nhân thành vị" (mọi người trở thành và gọi) làm rõ hành động và sự tôn kính của con người đối với Thánh Mẫu. "Nhân" (người) ở đây chỉ toàn thể nhân dân. "Thành vị" (trở thành, gọi) có nghĩa là toàn dân đồng lòng công nhận và gọi Mẫu bằng danh xưng cao quý nhất: "Mẹ". Điều này cho thấy sự tôn thờ Mẫu xuất phát từ lòng thành kính, tự nguyện của nhân dân.

Câu đối vế trái:



DĨ NỮ VI VƯƠNG THẾ SỞ HI

Dịch nghĩa: Mang thân nữ mà được thế gian tôn kính là Vương (Vua).

Diễn giải: "Dĩ nữ vi vương" (dùng phận nữ làm vua) đề cao quyền uy và sự vĩ đại của Thánh Mẫu. Mặc dù là một vị thần giáng trần dưới hình hài người phụ nữ (Nữ),

Mẫu lại có quyền năng và uy thế ngang với một vị vua (Chế Thắng Hòa Diệu Đại Vương). "Vương" ở đây không chỉ là người cai trị đất nước mà còn là đẳng tối cao, có khả năng quyết định vận mệnh, ban phúc hay giáng họa, ngấm tôn vinh sức mạnh và vai trò của người phụ nữ trong tín ngưỡng dân gian Việt Nam. "Thế sở hi" (được thế gian kính phục) là lời khẳng định về sự tôn kính, ngưỡng mộ

của toàn thể thế gian dành cho Thánh Mẫu. "Thế" (thế gian) chỉ toàn bộ nhân loại. "Sở hi" (được kính phục) cho thấy sự ngợi ca, thán phục dành cho Mẫu. Sự kính phục này không chỉ giới hạn ở một vùng đất mà lan tỏa khắp nơi, khẳng định vị trí tối cao và tầm ảnh hưởng sâu sắc của Thánh Mẫu trong đời sống tâm linh của người Việt.

Tóm lại, bộ hoành phi và câu đối này tuy không rõ niên đại nhưng khẳng định vị trí tối cao của Thánh Mẫu Liễu Hạnh, được coi là "Mẹ của muôn dân", người có quyền năng và lòng từ bi vô hạn, được toàn thể nhân dân kính trọng và nường tựa.

Tổng kết

Các vị học giả cho chữ là những người thuộc tầng lớp trí thức trong xã hội đương thời, đồng thời cũng am hiểu lĩnh hội được giáo lý nhà Phật tiêu biểu như ngài Nguyên Trấn An Huyện Huấn Đạo Bối Khê, cụ Châu Giang Phó Bảng Ưu Thiên Bùi Kỷ. Chính vì vậy câu chữ, nghệ thuật tả cảnh ngụ tình vô cùng uyên bác giới thiệu mô tả về đời sống kinh tế văn hóa địa phương vùng xã Bài Nhiễm, Tư Can thời nhà Nguyễn từ giai đoạn năm 1925 bắt đầu cất nóc ngôi chùa Hồng Ân đến hiện nay 2025 tròn 100 năm với bao thăng trầm biến cố lịch sử.

Có những địa danh, di tích đã thay đổi tên hoặc đã không còn tồn tại nhưng thế hệ sau này mới biết trong quá khứ những địa danh đó đã từng tồn tại trên vùng sông nước bao la trù phú. Con người tại vùng sông nước đó sinh nhai bằng nghề sản xuất nông nghiệp, nhuộm vải may mặc. Họ lên chùa lễ bái mong cầu mưa hòa gió thuận, nước mạnh dân giàu, mùa màng bội thu, cuộc sống nhân dân no ấm. Chính vì thế mà các bộ hoành phi câu đối trong chùa Hồng Ân phần lớn đều được cung tiến bởi Hội Thợ May tại địa phương, họ phát tâm cúng tiền của, mượn thầy có kiến thức để trang nghiêm cảnh Phật, mong được hưởng quả phúc lâu dài.

Vậy Tư Giang, Nhiễm Thủy, Tư Sơn, Hồng Chủ, có thể là tên những địa danh trong quá khứ đã từng tồn tại hiện hữu tại địa phương; đồng thời phản ánh đời sống lao động sản xuất, văn hóa, đặc trưng xã hội của cư dân; hoặc cũng có thể là những điển tích trong văn chương thơ phú để tầng lớp trí thức đương thời mượn câu chữ truyền tải Phật Pháp thâm sâu đến tâm thức mọi tầng lớp người dân quê vì làng xã nào họ cũng coi “mái chùa che chở hồn dân tộc”, gửi gắm mọi ước nguyện, hướng đến điều tốt lành.

Hệ thống hoành phi câu đối tại chùa Hồng Ân với nhiều lớp nghĩa sâu sắc từ tán thán cảnh chùa cảnh Phật, cảnh giới màu nhiệm huyền vi của Phật Pháp cho đến ngợi ca vẻ đẹp thiên nhiên, con người địa phương, đất nước. Hàm ý sâu xa

hơn nữa, hoành phi câu đối còn diễn tả cõi Tịnh Độ của Phật A Di Đà, ca ngợi công đức vô lượng của Phật Pháp, với trí tuệ soi sáng và lòng từ bi che chở, gia trì để chúng sinh được tăng trưởng được từ bi trí tuệ để giác ngộ giải thoát.

Đệ tử Học Phật và Phúc Kim cần dịch

Chú thích:

[1] Theo Hồ sơ tư liệu văn hiến Thăng Long – Hà Nội: Năm 1791 – trước 1831: Tư Can thuộc xã Bài Nhiễm, huyện Duy

Tiên, phủ Lý Nhân, trấn Sơn Nam Thượng. Năm 1831 – 1920: thôn Tư Can thuộc xã Bài Nhiễm, tổng Bạch Sam, huyện

Duy Tiên, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nội. Năm 1921 – 1945: xã Tư Can thuộc tổng Bạch Sam, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

[2] Kinh Diệu Pháp Liên Hoa phẩm thứ 5: Dược Thảo Dụ

[3] Bài thơ Quá Dục Thúy sơn của nhà thơ Cao Bá Quát

[4] Huấn đạo: chức quan coi việc học hành trong một huyện hoặc ở cấp bậc tiểu học thời Phong kiến hay Pháp thuộc

[5] Hương hội: Hội đồng tộc biểu trong làng ở Bắc Bộ thời Pháp thuộc. Đương thứ Phó hương hội: Hương chức đang làm việc giữ chức phó một dòng họ của hội.

[6] Điều lệ: làng Tư Can, xã Bài Nhiễm, tổng Bạch Sam, huyện Duy Tiên, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nội năm 1851; Ký hiệu kho HU00000753. Viện Thông tin Khoa học xã hội.

[7] Ý trong Kinh Dược Sư: ánh sáng Phật Pháp soi rọi cho tâm tằm tối chúng sinh luôn được bừng sáng, giác ngộ, giải thoát được những tằm tối phiền não thân bệnh, tâm bệnh.

[8] Thời điểm này, Bùi Kỳ cùng các học giả Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Vĩnh, Nguyễn Văn Ngọc... tham gia Phật học Tùng thư rồi dự hội nghị thành lập Hội Phật giáo Bắc Kỳ tháng 8 năm 1934. Là một Phó bảng Hán học công tác giảng dạy tại các trường danh tiếng cộng với Tây học trước đó, nên Bùi Kỳ tiếp xúc giáo lý đạo Phật khá nhanh và trở thành một nhà nghiên cứu Phật học. Bùi Kỳ tham gia Ban Biên tập báo Đuốc Tuệ tới cuối năm 1944. Tháng 2 năm 1945 tại

Đại hội đồng thường niên Hội Phật giáo Bắc Kỳ, ông được bầu vào Ban Cố vấn.

[9] Ngày 30 tháng 06 năm 1944, Đảng dân chủ Việt Nam và Hội văn hóa cứu quốc Việt Nam được thành lập và tháng 7 năm 1944 gia nhập hàng ngũ Việt Minh.